

Các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam

 Nguyễn Thị Ngọc Diệp*

Nhận: 06/11/2020

Biên tập: 15/11/2020

Duyệt đăng: 01/12/2020

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả căn cứ vào các lý thuyết nền gồm: lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết thể chế xã hội học hiện đại, lý thuyết đại diện và kế thừa các nghiên cứu trước. Để đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: Chuẩn mực kế toán quốc tế, nhân tố ảnh hưởng, áp dụng, doanh nghiệp niêm yết, thị trường chứng khoán Việt Nam

Abstract:

In the research scope of this article, the authors based the background theories include theory of planned behavior, new institutional sociology theory, agency theory and previous studies to propose the model of factors affecting IFRS adoption of listed companies in Vietnam.

Keywords: IFRS, influencing factors, adoption, listed company, Vietnam Stock Market.

1. Giới thiệu

Hội nhập kế toán quốc tế là quá trình đầy thử thách, bởi thực trạng vận dụng chuẩn mực của các quốc gia và từng khu vực theo những phương thức tiếp cận khác nhau (Christopher & Parker, 2016). Mặc dù vậy, đây là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia. Áp dụng IFRS (International Financial Reporting Standards) tại Việt Nam chắc chắn sẽ gặp nhiều trở ngại vì phương pháp xây dựng IFRS về cơ bản là theo mô hình kế toán Anglo-Saxon và dựa trên nguyên tắc (principle-based), do đó, bộ chuẩn mực này khó phù hợp văn hóa và thực tiễn tại Việt Nam.

Việc Bộ Tài chính ban hành Quyết định 345/QĐ-BTC, ngày 16/3/2020 về Đề án Áp dụng IFRS đã khẳng định Việt Nam quyết tâm áp dụng hệ thống chuẩn mực này trong quá trình lập báo cáo tài chính (BCTC). Đối tượng chính được xem là có thể đảm bảo được năng lực và điều kiện áp dụng IFRS được Bộ Tài chính khuyến khích áp dụng IFRS tự nguyện, trong giai đoạn 2022 - 2025, của đề án này là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Liệu rằng các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) Việt Nam có khả năng áp dụng IFRS không và nên thực thi IFRS theo cấp độ nào?

Các DNNY cần xác định được những gì đang có, những gì cần có và vạch ra một lộ trình thích hợp cho việc áp dụng IFRS sắp tới được thuận lợi. Để nhận diện được điều này, nghiên cứu các nhân tố nào tác động đến khả năng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp (DN) phi niêm yết Việt Nam là cần thiết, trong bối cảnh hiện nay.

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả căn cứ kết quả nghiên cứu định tính và kế thừa các nghiên cứu trước nhằm đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS tại các DNNY Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Thuyết hành vi có kế hoạch

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được ra đời bởi Ajzen (1991). Đây là sự phát triển của thuyết hành động hợp lý, thuyết này bổ sung thêm nhân tố mới là nhận thức kiểm soát hành vi. TPB cho rằng, một hành vi nhất định bị ảnh hưởng trực tiếp bởi ý định hành vi. Ý định cho biết mức độ sẵn lòng của một người trong việc thực hiện một hành vi.

Ý định thực hiện một hành vi càng mạnh thì càng có khả năng thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Căn cứ vào nền tảng của lý thuyết hành vi có kế hoạch, tác giả đã thiết lập mối quan hệ giữa thái độ của

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

nhà quản trị, chi phí, áp lực hội nhập kinh tế thế giới, trình độ chuyên môn của người làm kế toán và khả năng áp dụng IFRS của DN.

Lý thuyết thể chế xã hội học hiện đại

Lý thuyết thể chế xã hội học hiện đại (new institutional sociology theory) được phát triển bởi DiMaggio và Powell (1983). Lý thuyết này cho rằng, các DN sẽ trở nên ổn định và đồng nhất cao sau khi áp dụng các thể chế, từ đó DN đảm bảo được sự duy trì và phát triển ổn định (Powell & DiMaggio, 1991).

DiMaggio & Powell (1983) xác định ba cơ chế đồng nhất theo chế chế gồm: Đồng nhất cưỡng chế (coercive isomorphism); Đồng nhất bắt chước (mimetic isomorphism); đồng nhất quy phạm (normative isomorphism). Căn cứ vào nền tảng của lý thuyết thể chế xã hội học hiện đại, tác giả thiết lập mối quan hệ giữa quy mô công ty, hội nhập kinh tế, hệ thống văn bản pháp luật, tổ chức nghề nghiệp và khả năng áp dụng IFRS của các DN.

Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Lý thuyết đại diện tập trung vào mối quan hệ giữa người chủ sở hữu (gọi là bên ủy quyền – Principals) và một bên là bên được ủy quyền (gọi là Agents) thông qua một hợp đồng (Jensen & Meckling, 1976). Khi đó, chủ sở hữu (cổ đông) phải ủy quyền điều hành DN cho bên ủy quyền (người quản lý) và người quản lý được quyền ra các quyết định kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động của DN.

Theo lý thuyết này, cả hai bên cổ đông và người quản lý đều mong tối đa hóa lợi ích của mình. Trong một tổ chức có sự khác biệt quyền sở hữu và quyền quản lý sẽ nảy sinh những hành vi tư lợi của những người đại diện. Lý thuyết

đại diện cũng giải thích khả năng người quản lý sẽ tìm cách tác động vào các BCTC để đạt được mục đích mà họ mong muốn bằng cách chọn lựa các chính sách kế toán có lợi cho mình khi lập BCTC. Lý thuyết đại diện gợi ý một số biện pháp giải thích khả năng áp dụng IFRS tại các DN. Các nhân tố gồm quy mô DN, quyền sở hữu, đòn bẩy và loại công ty kiểm toán được đưa ra để xem xét ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các DN.

3. Các nghiên cứu tiền nhiệm

Trong nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu đã cố gắng tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS và giải thích nguyên nhân của việc áp dụng bộ chuẩn mực này ở các quốc gia, theo nhiều mức độ khác nhau. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trên phạm vi quốc gia và trên phạm vi DN, được thực hiện trong các công trình nghiên cứu trước. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả chỉ hệ thống các công trình nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng IFRS trên phạm vi DN.

Sharif (2010) đã vận dụng lý thuyết thể chế để xem xét nhận thức của kế toán viên về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các DN tại I-rắc như: chính sách của chính phủ, thị trường vốn, trình độ học vấn, tổ chức nghề nghiệp và quy mô công ty. Tác giả đã sử dụng bảng hỏi theo Thang đo Likert 5 điểm, để khảo sát 50 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán I-rắc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, thị trường vốn, trình độ học vấn, tổ chức nghề nghiệp, quy mô công ty có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các DN tại quốc gia này.

Djatej và cộng sự (2012) đã vận dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch để xem xét các thuộc tính hành vi

của những người hành nghề kế toán đối với khả năng áp dụng sớm IFRS tại Mỹ. Nghiên cứu đã thu thập bảng hỏi từ 138 chuyên gia kế toán của các công ty kế toán lớn và các DN đa quốc gia. Tác giả đã sử dụng phương pháp hỗn hợp, để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức ảnh hưởng đáng kể đến khả năng áp dụng IFRS của các DN tại Mỹ.

Kế thừa nghiên cứu của Arsen Djatej và cộng sự (2012), công trình của Simegn (2015) đã sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch và khuôn mẫu lý thuyết của Choi & Meek (2011) để phân tích lợi ích, thách thức và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các DN tại Ethiopia. Tác giả đã sử dụng phương pháp hỗn hợp trong nghiên cứu. Dữ liệu bao gồm dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Đối với dữ liệu sơ cấp, tác giả thu thập bảng khảo sát từ 70 chuyên gia kế toán. Dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ các bài báo, sách, bản tin, báo cáo, thư viện, sách điện tử và các nguồn Internet khác. Những thách thức trong việc áp dụng IFRS là thiếu hướng dẫn lập BCTC từ các cơ quan quản lý, khó khăn trong việc đào tạo và hệ thống thông tin chưa phù hợp trong việc xử lý các chuyển đổi sang IFRS. Tác giả cho thấy rằng, trong số các nhân tố hành vi thì chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng IFRS. Trong khi đó, thái độ không có tác động đáng kể. Đối với các nhân tố môi trường thì trình độ giáo dục và hệ thống pháp lý ảnh hưởng đáng kể đến khả năng áp dụng IFRS.

Albaskri (2015) đã xem xét nhận thức của kế toán viên về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp

dụng IFRS của các DN tại Lybia như chính sách của chính phủ, thị trường vốn, trình độ học vấn, tổ chức nghề nghiệp. Tác giả đã sử dụng bảng hỏi để khảo sát 288 kế toán viên của các công ty tại Lybia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các tổ chức nghề nghiệp và chính sách của chính phủ có tác động tích cực đối với việc áp dụng IFRS của các DN tại Libya.

Trong công trình của Boumediene và cộng sự (2016) đã xem xét những trở ngại khi áp dụng IFRS của các DN tại Tunisia. Nhóm tác giả đã khảo sát thông qua bảng hỏi gửi trực tiếp đến 400 CPA. Phương pháp hỗn hợp được nhóm tác giả sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho rằng, các nhân tố gây trở ngại đến việc áp dụng IFRS ở Tunisia gồm hệ thống thuế, thái độ của nhà quản trị và chi phí.

Al-Htaybat (2018) đã vận dụng lý thuyết thể chế để xây dựng mô hình các nhân tố đến việc áp dụng IFRS của các DN tại Jordan gồm: quy mô công ty, công ty kiểm toán, lợi nhuận, loại hình sở hữu và hợp tác quốc tế, trình độ kế toán, tổ chức nghề nghiệp. Tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trước và phỏng vấn 30 chuyên gia kế toán, để xây dựng mô hình các nhân tố tác động đến việc áp dụng IFRS ở Jordan. Nghiên cứu này chưa thực hiện đo lường mức độ tác động của các nhân tố.

Bananuka & cộng sự (2019) đã vận dụng lý thuyết thể chế mới để kiểm tra sự ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán, tổ chức nghề nghiệp, thái độ nhà quản lý đến việc áp dụng IFRS của các DN tại Ugandan. Nhóm tác giả đã gửi bảng khảo sát đến các giám đốc tài chính và tổng giám đốc của các DN. Thông qua phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính, nghiên cứu cho thấy rằng có một

mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhân tố trên đến việc áp dụng IFRS.

Bài viết “Những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi BCTC từ chuN mực kế toán Việt Nam sang chuN mực BCTC quốc tế” của Hà Xuân Thạch & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018) đã tập trung phân tích, xác lập và đo lường những nhân tố ảnh hưởng đến việc chuyển đổi lần đầu BCTC từ chuN mực kế toán Việt Nam sang IFRS. Nhóm tác giả tổng hợp các nghiên cứu trước và nghiên cứu tình huống để xây dựng thang đo các nhân tố bằng Thang đo likert 5 điểm. Mẫu khảo sát chính thức được gửi cho 300 chuyên gia có kiến thức chuyển đổi BCTC sang IFRS. Thông qua phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính, nhóm tác giả cho rằng 5 nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS gồm: Hội nhập kinh tế, hệ thống pháp luật, môi trường văn hoá, hỗ trợ của nhà quản trị và trình độ chuyên môn người làm kế toán, trong đó nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất là hội nhập kinh tế.

Luận án Tiến sĩ của Lê Trần Hạnh Phương (2019) “Các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuN mực kế toán quốc tế tại Việt Nam - Nghiên cứu phạm vi quốc gia và DN” đã vận dụng các lý thuyết nền gồm: Lý thuyết đại diện; Lý thuyết quản trị DN; Lý thuyết tín hiệu; Lý thuyết thể chế; Lý thuyết ảnh hưởng chính trị, để xem xét tác động của các nhân tố vi mô và vĩ mô đến việc áp dụng IFRS của các DN lớn niêm yết và chưa niêm yết tại Việt Nam. Phương pháp hỗn hợp được tác giả sử dụng trong nghiên cứu. Các nhân tố vĩ mô gồm: văn hóa, tăng trưởng kinh tế, thị trường vốn, giáo dục, hoạt động đầu tư nước ngoài, pháp luật, chính trị. Các nhân tố vi mô bao gồm: niêm yết ở thị trường nước ngoài,

đòn bN, quy mô DN, khả năng sinh lời, chất lượng kiểm toán, trình độ kế toán viên, sự kết nối giữa kế toán và thuế, vay vốn nước ngoài, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, có sự tham gia của người nước ngoài vào ban lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu cho rằng, có 7 nhân tố tác động bao gồm: văn hoá, giáo dục, tăng trưởng kinh tế, chính trị, đầu tư nước ngoài, chất lượng kiểm toán và sự tham gia quản lý của người nước ngoài vào ban lãnh đạo đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam.

Al-Absy & Ismail (2019) đã xem xét nhận thức của kế toán viên về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các DN tại Yemen như: chính sách của chính phủ, thị trường vốn, tăng trưởng kinh tế, môi trường quốc tế, tổ chức nghề nghiệp, trình độ của kế toán, quy mô công ty, chi phí. Nghiên cứu này còn xem xét sự khác biệt về quan điểm giữa các học giả và các học viên liên quan đến các nhân tố này. Tác giả đã sử dụng bảng hỏi theo Thang đo likert 5 điểm để khảo sát 41 sinh viên Yemen đi du học sau đại học ngành kế toán, tại các trường đại học công lập tại Malaysia. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, thiếu chính sách của chính phủ, thiếu thị trường vốn, thiếu tăng trưởng kinh tế, thiếu tổ chức nghề nghiệp, yếu kém về trình độ học vấn của kế toán, quy mô của các công ty và chi phí ban đầu có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các DN. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hội nhập quốc tế có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trong khi văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng bộ chuN mực này.

4. Đề xuất giả thiết và mô hình nghiên cứu

Theo đánh giá của Tạp chí The Economist công bố trong tháng

5/2020, Việt Nam đứng thứ 12/66 nền kinh tế mới nổi nên có nét tương đồng về kinh tế với Iraq, Jordan, Tunisia, Uganda. Kết hợp các lý thuyết nền tảng đã trình bày, tác giả cho rằng các mô hình nghiên cứu của Sharif (2010); Boumediene và cộng sự (2016); Al-Htaybat (2018); Bananuka và cộng sự (2019) là phù hợp cho việc vận dụng nghiên cứu khả năng áp dụng IFRS của các DN Việt Nam. Mô hình các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS tại các DN Việt Nam dự kiến bao gồm các nhân tố sau:

Hội nhập kinh tế

Sự gia tăng đầu tư của các tổ chức nước ngoài có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS được thể hiện trong các nghiên cứu (Sharif, 2010; Simegn, 2015; Albaskri, 2015; Al-Htaybat, 2018; Al-Absy & Ismail, 2019; Lê Trần Hạnh Phương, 2019). Toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng tăng khiến các DN bắt buộc các DN khác trong việc áp dụng IFRS (Al-Htaybat, 2018). Albaskri (2015) cho rằng, toàn cầu hóa đã thúc đẩy mọi giao dịch kinh tế được ghi nhận theo IFRS.

Hơn nữa, sự tồn tại của BTC minh bạch và có thể so sánh là nền tảng cho các DN thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và củng cố vị thế cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu.

Đồng quan điểm với các nghiên cứu trên, Lê Trần Hạnh Phương (2019) cũng cho rằng, áp lực hội nhập kinh tế có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS. Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₁: Có tồn tại mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và khả năng áp dụng IFRS.

Quy mô DN

Al-Absy & Ismail (2019) cho rằng, quy mô được xem là nhân tố

ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế. Các DN có quy mô lớn, các nghiệp vụ kinh tế phức tạp thì việc áp dụng IFRS càng được các DN này quan tâm. Ngoài ra, các DN càng lớn thì càng có nhiều nguồn lực tài chính để thực hiện việc áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán này. Các DN có quy mô nhỏ thì không đủ nguồn lực tài chính để hội nhập kế toán quốc tế. Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa quy mô DN và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₂: Có tồn tại mối quan hệ giữa quy mô DN và khả năng áp dụng IFRS.

Hệ thống pháp luật

Albaskri (2015) đã cho rằng, một trong những khó khăn tiềm tàng khi áp dụng IFRS ở Libya là sự không nhất quán giữa các yêu cầu của IFRS và các yêu cầu công bố của các tổ chức quản lý quốc gia. Nguyễn Công Phương và Nguyễn (2012); Albu và cộng sự (2011) đều cho rằng, hệ thống thuế là một trở ngại cho việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế khi kế toán và thuế được liên kết chặt chẽ. Hầu hết các quốc gia trên thế giới, chỉ tồn tại 2 hệ thống văn bản là chuẩn mực kế toán và chính sách thuế mà không có cơ chế tài chính như Việt Nam.

Căn cứ Phụ lục 04 của Đề án áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế theo Quyết định 345/QĐ-BTC, ngày 16/3/2020 thì hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam có 3 loại cùng tác động đến công tác tài chính của các DN đó là: chuẩn mực kế toán, chính sách thuế và cơ chế tài chính. Điều này tạo ra những trở ngại lớn cho việc tiếp tục đổi mới hệ thống kế toán Việt Nam theo hướng hội nhập quốc tế. Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa hệ thống

pháp luật và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₃: Có tồn tại mối quan hệ giữa hệ thống pháp luật và khả năng áp dụng IFRS.

Tổ chức nghề nghiệp

Ở các nước theo mô hình Anglo-Saxon thì ảnh hưởng của cộng đồng kế toán rất lớn, được thể hiện qua sự phát triển của các tổ chức nghề nghiệp đối với nghề kế toán. Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò quyết định trong việc thiết lập hệ thống chuẩn mực kế toán của các quốc gia. Bananuka và cộng sự (2019) cho rằng, phát triển tổ chức nghề nghiệp kế toán là một trong những chiến lược hiệu quả nhất thúc đẩy việc áp dụng IFRS. Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa tổ chức nghề nghiệp và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₄: Có tồn tại mối quan hệ giữa tổ chức nghề nghiệp và khả năng áp dụng IFRS.

Thái độ của nhà quản trị

Rogers (2010) cho rằng, những cá nhân tiên phong trong việc đổi mới là tác nhân của sự thay đổi trong một tổ chức. Do đó, thái độ của tác nhân thay đổi là rất quan trọng đối với việc áp dụng sự đổi mới. Thái độ của nhà quản trị đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng IFRS trong một tổ chức (Bananuka & cộng sự, 2019). Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa thái độ của nhà quản trị và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₅: Có tồn tại mối quan hệ giữa thái độ của nhà quản trị và khả năng áp dụng IFRS.

Trình độ kế toán viên

Các chuẩn mực kế toán quốc tế được xây dựng dựa trên nguyên tắc nên khả năng áp dụng bộ chuẩn mực này vào thực tiễn sẽ phụ thuộc

hiều vào trình độ học vấn của người kế toán (Choi và Meek, 2011). Các quốc gia có hệ thống giáo dục kém thì việc chuyển đổi sang IFRS tốn kém hơn so với các quốc gia khác có hệ thống giáo dục tốt hơn (Shima & Young, 2012). Nghiên cứu của Al-Htaybat (2018) đã cho ra rằng, có một mối quan hệ giữa trình độ của kế toán viên và việc áp dụng IFRS tại các DN. Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa trình độ kế toán viên và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₆: Có tồn tại mối quan hệ giữa trình độ kế toán viên và khả năng áp dụng IFRS.

Chi phí

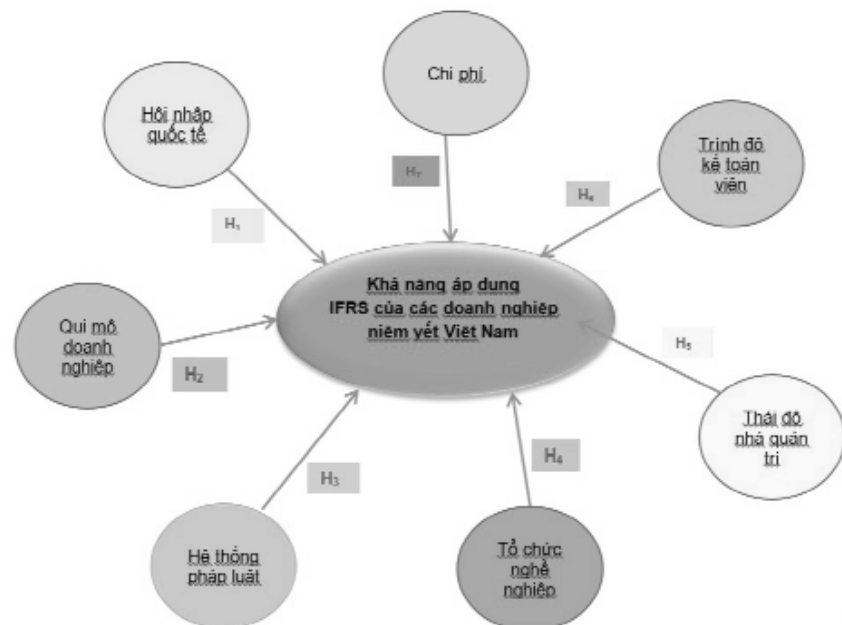
Nghiên cứu của Bassemir (2018) đã xác định nhu cầu thay đổi hệ thống thông tin và nhu cầu đào tạo, phát triển nhân viên kế toán là những thách thức của việc áp dụng IFRS của các DN tại Đức. Bùi Thị Oanh và cộng sự (2020) đã khảo sát 92 chuyên gia để thu thập những lợi ích và thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam. Nghiên cứu cho rằng, chi phí áp dụng IFRS rất cao bao gồm: thuê chuyên gia tư vấn; chi phí xây dựng và bảo trì hệ thống công nghệ thông tin. Kết hợp với các lý thuyết nền tảng giải thích mối quan hệ giữa chi phí và khả năng áp dụng IFRS, tác giả đưa ra giả thuyết:

H₇: Có tồn tại mối quan hệ giữa chi phí và khả năng áp dụng IFRS.

5. Kết luận

Bài viết đã trình bày được các lý thuyết nền liên quan tới vấn đề nghiên cứu như lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết đại diện, lý thuyết thể chế xã hội học hiện đại và tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS trong phạm vi DN. Căn cứ kết quả

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: tác giả đề xuất

nghiên cứu định tính và kế thừa các nghiên cứu trước, tác giả đã xuất mô hình dự kiến các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS tại các DNNY Việt Nam. Mô hình nghiên cứu dự kiến gồm 7 nhân tố là: hội nhập kinh tế, quy mô DN, hệ thống pháp luật, tổ chức nghề nghiệp, thái độ của nhà quản trị, trình độ kế toán viên và chi phí. Các bước tiếp theo là, đo lường các biến và sử dụng mô hình phù hợp để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN. Mô hình bán cấu trúc được xem là thích hợp nhất để xác định các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN.

Tác giả cho rằng, nếu những nhân tố này thực sự có ý nghĩa trong mô hình, kết quả nghiên cứu là nền tảng giúp các DN có sự chuẩn bị đầy đủ nhất để việc áp dụng IFRS được thuận lợi và thành công. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu

này còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan hoạch định chính sách, hiệp hội nghề nghiệp trong việc thúc đẩy áp dụng IFRS tại Việt Nam, trong thời gian tới. ■

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior: Organizational behavior and human decision processes, 50(2), 179-211
2. Al-Absy, M. S. M., & Ismail, K. N. I. K. (2019). Accountants Perception on the Factors Affecting the Adoption of International Financial Reporting Standards in Yemen. *International Journal of Financial Research*, 10, 128-142
3. Albaskri, I. K. (2015). The perception of accountants on IFRS adoption: Evidence from Libya. Thesis. Universiti Utara Malaysia.
4. Albu, N., Nicolae Albu, C., Bunea, S., Artemisa Calu, D., & Mădălina Gîrbina, M. (2011). A story about IFRS implementation in Romania. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 1(1), 76-100
5. Al-Htaybat, K. (2018). IFRS Adoption in Emerging Markets: The Case of Jordan. *Australian Accounting Review*, 28(1), 28-47.
6. Bananuka, J., Kadaali, A. W., Mukyala, V., Muramuzi, B., & Namusobya, Z. (2019). Audit committee effectiveness, isomorphic

forces, managerial attitude and adoption of international financial reporting standards. *Journal of Accounting in Emerging Economies*

7. Bananuka, J., Tumwebaze, Z., Musimenta, D., & Nuwagaba, P. (2019). Determinants of adoption of International Financial Reporting Standards in Ugandan micro finance institutions. *African Journal of Economic and Management Studies*

8. Bassemir, M. (2018). Why do private firms adopt IFRS? *Accounting and business research*, 48(3), 237-263

9. Boumediene, S. L., Zarrouk, R., & Tanazefiti, I. (2016). Obstacles to the adoption of the IFRS in Tunisia. *Journal of Applied Business Research*, 32(3), 621

10. Bùi Thị Oanh, Chúc Anh Tú & Lê Thị Tú Oanh. (2020). The implication of applying IFRS in Vietnamese enterprises from an expert perspective. *Management Science Letters*, 10(3), 551-564

11. Christopher Nobes, & Parker, R. B. (2016). *Comparative International Accounting* 13th ed. Pearson Education Limited: Edinburgh Gate. England.

12. Choi, F. D., & Meek, G. K. (2011). *International Accounting*. New Jersey: Prentice Hall

13. Di Maggio, P., & Powell, W. (1997). Le néo-institutionnalisme dans l'analyse des organisations. *Politix. Revue des sciences sociales du politique*, 10(40), 113-154.

14. DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American sociological review*, 147-160.

15. Djatej, A., Zhou, D., Gorton, D., & McGonigle, W. (2012). Critical factors of IFRS adoption in the US: an empirical study. *Journal of Finance and Accountancy*, 9(1), 1-14.

16. Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.

17. Nguyen Cong Phuong, & Nguyen, T. D. K. (2012). International harmonization and national particularities of accounting: Recent accounting development in Vietnam. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 8(3), 431-451

18. Powell, W. W., & DiMaggio, P. J. (1991). *The new institutionalism in organizational analysis*: University of Chicago press.

19. Rogers, E. M. (2010). *Diffusion of innovations*: Simon and Schuster.

20. Sharif, H. P. (2010). Factors Affecting on the Adoption of International Financial Reporting Standards: Iraqi Evidence: *Universiti Utara Malaysia*.

21. Shima, K. M., & Yang, D. C. (2012). Factors affecting the adoption of IFRS. *International Journal of Business*, 17(3), 276.

22. Simegn, Y. (2015). Adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Ethiopia: Empirical Evidence. *The International Journal Research Publication's Research Journal of Economics and Business Studies*, 4(3).

23. Bộ Tài chính. (2020). Quyết định 345/QĐ-BTC về Phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam

24. Lê Trần Hạnh Phương. (2019). Các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) tại Việt Nam - Nghiên cứu phạm vi quốc gia và DN. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế TP.HCM.

Kế toán xuất nhập khẩu ủy thác, những điểm cần lưu ý



Ths. Lê Thị Thu Hương*

Nhận: 02/12/2020

Biên tập: 12/12/2020

Duyệt đăng: 22/12/2020

Trong xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế, giao thương hàng hóa giữa các quốc gia diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cũng từ đó ra đời và ngày càng phát triển mạnh mẽ, để hỗ trợ việc xuất nhập hàng hóa cho các doanh nghiệp.

Xuất nhập khẩu ủy thác là hoạt động dịch vụ thương mại dưới hình thức thuê và nhận làm dịch vụ xuất nhập khẩu. Hoạt động này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác xuất khẩu hoặc nhập khẩu giữa các doanh nghiệp, phù hợp với những quy định của pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Như vậy, ủy thác xuất nhập khẩu là việc thuê một đơn vị kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu, để tổ chức và thực hiện các hoạt động xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cho bên bán/ bên mua. Bên giao ủy thác là người sử dụng dịch vụ ủy thác. Bên nhận ủy thác là người cung cấp dịch vụ và hưởng hoa hồng theo hợp đồng đã ký.

Sự cần thiết của dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Kể từ khi đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế từ cuối thập niên 1980, đầu thập niên 1990, nền kinh tế đã có những bước phát triển nhanh chóng. Sản lượng và kim ngạch xuất nhập khẩu nhiều năm liền đạt mức tăng trưởng hai con số. Từ cuối năm 2019, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 22 toàn cầu về quy mô xuất khẩu.

*** Khoa Tài chính Kế toán, Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên**